

BIỂU MẪU 01

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU

TRƯỜNG MN AN SINH A

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	Trẻ PTBT đạt 97% giảm tỷ lệ trẻ SDD nhẹ cân, thấp còi xuống 1% không chế tỷ lệ béo phì	Trẻ PTBT đạt 97% giảm tỷ lệ trẻ SDD nhẹ cân, thấp còi xuống 1% không chế tỷ lệ béo phì
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo thông tư 28/2016-BGDĐT 100%	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo thông tư 28/2016-BGDĐT 100%
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	98%-100% theo yêu cầu của độ tuổi	98%-100% theo yêu cầu của độ tuổi
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	-HD giao lưu cảm xúc - HD với đồ chơi - HD chơi -HD chơi- tập có chủ đích -HD ăn, ngủ, VS cá nhân	- HD chơi -HD học - HD lao động -HD ăn, ngủ, VS cá nhân

An Sinh, ngày 10 tháng 09 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Huyền

BIỂU MẪU 02*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)***PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU****TRƯỜNG MN AN SINH A****THÔNG BÁO****Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2020-2021**

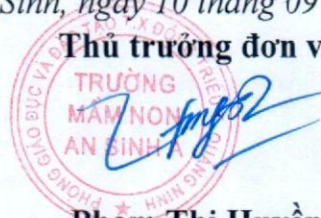
Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	252			46	67	60	79
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	252			46	67	60	79
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	252			46	67	60	79
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	252			46	67	60	79
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	252			46	67	60	79
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	244			45	64	56	79
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	8			1	3	4	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	246			45	66	58	77
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	6			1	1	2	2
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0			0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							

1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	46			46			
2	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo	206				67	60	79

An Sinh, ngày 10 tháng 09 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Huyền

BIỂU MẪU 03

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU

TRƯỜNG MN AN SINH A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	Số m2/trẻ
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	2,06
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5975,6	23,7
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2700	10,7
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	520	2,06
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	120	0,47
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	100	0,4
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	390	1,54
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	60	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	135,6	0,53
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		

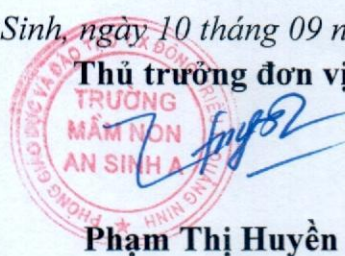
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	10				
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định					
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	40				
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số					
1	Máy vi tính	10				
2	Máy ảnh kỹ thuật số	1				
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác					
1	Ti vi	11				
2	Nhạc cụ (Đàn ocan, ghi ta, trống)	11				
3	Máy phô tô	1				
5	Catsset					
6	Đầu Video/đầu đĩa					
7	Thiết bị khác					
8	Đồ chơi ngoài trời	40				
9	Bàn ghế đúng quy cách	135				
10	Thiết bị khác...					
		Số lượng (m2)				
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		10		0,4 m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..	...		

An Sinh, ngày 10 tháng 09 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Huyền

BIỂU MẪU 04*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)***PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU****TRƯỜNG MN AN SINH A****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở
giáo dục mầm non, năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	26			19	5	2		17	4	3	14	8		
I	Giáo viên	21			15	5	1		17	2	2	11	8		
1	Nhà trẻ	5			2	2	1		4	1		1	3		
2	Mẫu giáo	16			13	3			13	1	2	10	5		
II	Cán bộ quản lý	3			3					2	1	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			
III	Nhân viên														
1	N.viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác														

An Sinh, ngày 10 tháng 09 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị
Phạm Thị Huyền